

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *1934*/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày *07* tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại kho vật tư nông nghiệp cũ, xã Thiệu Duy, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 58/2008/QĐ-TTg ngày 29/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu kinh phí từ ngân sách nhà nước nhằm xử lý triệt để, khắc phục ô nhiễm và giảm thiểu suy thoái môi trường cho một số đối tượng thuộc khu vực công ích; Quyết định số 38/2011/QĐ-TTg ngày 05/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 58/2008/QĐ-TTg ngày 29/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu kinh phí từ ngân sách nhà nước nhằm xử lý triệt để, khắc phục ô nhiễm và giảm thiểu suy thoái môi trường cho một số đối tượng thuộc khu vực công ích;

Căn cứ Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 08/01/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng cần phải xử lý trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1448/QĐ-UBND ngày 15/05/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Ban hành kế hoạch xử lý các điểm ô nhiễm môi trường nghiêm trọng cần phải xử lý trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 520/TTr-STNMT ngày 08/5/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình: Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại kho vật tư nông nghiệp cũ, xã Thiệu Duy, huyện Thiệu Hóa;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 2830/SXD-HĐXD ngày 02/6/2017 của Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình: Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại kho vật tư nông nghiệp cũ, xã Thiệu Duy, huyện Thiệu Hóa, với những nội dung sau:

1. Tên công trình: Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại kho vật tư nông nghiệp cũ, xã Thiệu Duy, huyện Thiệu Hóa.

2. Loại và cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật cấp III.

3. Chủ đầu tư: Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa.

4. Giá trị dự toán xây dựng công trình: 24.127.609.000 đồng.

5. Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương hỗ trợ theo Quyết định số 58/2008/QĐ-TTg ngày 29/4/2008 và Quyết định số 38/2011/QĐ-TTg ngày 05/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ, nguồn sự nghiệp môi trường trong dự toán ngân sách tỉnh hàng năm và huy động hợp pháp khác.

6. Địa điểm xây dựng: Xã Thiệu Duy, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

7. Nhà thầu khảo sát, thiết kế xây dựng công trình, lập dự toán xây dựng: Công ty cổ phần tư vấn Tài nguyên và Môi trường.

8. Quy mô và nội dung đầu tư:

- Phá dỡ mặt bằng phục vụ thi công: phá dỡ Nhà văn hóa và 04 hộ nhà dân trong khu vực thực hiện dự án.

- Xử lý đất ô nhiễm bằng phương pháp đốt khu vực nền kho (lớp 1). Khu vực nền kho diện tích $24,3m^2$, với chiều sâu xử lý 0,8m.

- Xử lý đất ô nhiễm bằng phương pháp hóa học (Fenton) kết hợp phân hủy sinh học. Trong đó:

- + Khu vực nền kho diện tích $24,3m^2$. Chiều sâu xử lý 0,8-3,0m, chia thành 2 lớp, chiều sâu lớp thứ nhất khoảng 1,2m, chiều sâu lớp thứ hai khoảng 1,0m.

- + Khu vực ô nhiễm nặng diện tích $184,4m^2$. Chiều sâu xử lý 0-2,9m, chia thành 2 lớp, chiều sâu lớp thứ nhất khoảng 1,7m, chiều sâu lớp thứ hai khoảng 1,2m.

- + Khu vực ô nhiễm trung bình diện tích là $190m^2$. Chiều sâu xử lý 0-2,8m, chia thành 2 lớp, chiều sâu lớp thứ nhất khoảng 1,6m, chiều sâu lớp thứ hai khoảng 1,2m.

- + Khu vực ô nhiễm nhẹ diện tích là $335,3m^2$. Chiều sâu xử lý trung bình khoảng 1,4m.

- + Khu vực ô nhiễm vùng đệm diện tích là $828,1m^2$. Chiều sâu xử lý trung bình khoảng 1,3m.

- Quan trắc sau xử lý: được thực hiện trong vòng 2 năm sau khi kết thúc quá trình xử lý toàn bộ khu vực đất bị ô nhiễm, nhằm theo dõi diễn biến môi trường cũng như đánh giá hiệu quả tiêu độc tại khu vực dự án.

- Trồng cây tái tạo cảnh quan xung quanh kho thuốc: Trồng cây tạo cảnh quan môi trường xung quanh kho. Diện tích trồng cây là $980m^2$.

- Xây dựng trạm xử lý nước: Thiết kế mới trạm xử lý cấp nước với công suất 400m³/ngày đêm, bao gồm: 04 tháp cao tải; 04 bồn lọc áp lực; 02 bơm chìm bơm nước lên bồn lọc áp lực; 01 bơm cấp nước rửa bồn lọc áp lực; 01 máy thổi khí cấp khí cho tháp cao tải và 01 máy thổi khí cấp khí rửa bồn lọc áp lực. Trạm xử lý nước cấp cho khu vực thực hiện dự án được xây dựng với diện tích 512m² nằm cạnh khu đất đã được xử lý tồn dư thuốc bảo vệ thực vật.

9. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 24.127.609.000 đồng

(Hai mươi tư tỷ, một trăm hai mươi bảy triệu, sáu trăm linh chín nghìn đồng chẵn).

Trong đó:

- Chi phí GPMB	:	977.178.845	đồng;
- Chi phí xây dựng	:	15.624.618.253	đồng;
- Chi phí thiết bị	:	1.677.868.997	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	396.856.139	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT	:	1.376.076.749	đồng;
- Chi phí khác	:	1.867.933.544	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	2.207.076.062	đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

10. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định của pháp luật hiện hành.

11. Thời gian thực hiện: 03 năm.

Điều 2. Chủ đầu tư (Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

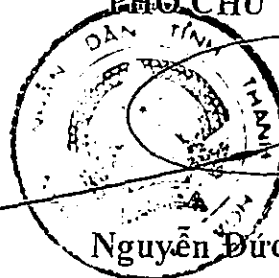
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Thiệu Hóa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

PHỤ LỤC TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số 3193/QĐ-UBND ngày 07/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	Công thức	Hệ số	TỔNG KINH PHÍ		
					Trước thuế	VAT	Sau thuế
1	2	3	4	5	6	7	8
	CHI PHÍ XÂY DỰNG + THIẾT BỊ				15.729.533.864	1.572.953.386	17.302.487.251
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd	Dự toán chi tiết		14.204.198.412	1.420.419.841	15.624.618.253
1	Phá dỡ tạo mặt bằng thi công		Dự toán chi tiết		226.705.141	22.670.514	249.375.655
2	Xử lý đất ô nhiễm bằng phương pháp đốt		Dự toán chi tiết		1.439.856.608	143.985.661	1.583.842.269
3	Xử lý bằng phương pháp hóa học kết hợp phân hủy sinh học		Dự toán chi tiết		6.427.319.150	642.731.915	7.070.051.065
4	Xử lý đất khu vực đệm		Dự toán chi tiết		3.842.917.138	384.291.714	4.227.208.852
5	Cải tạo, sửa chữa đường bê tông		Dự toán chi tiết		81.555.354	8.155.535	89.710.889
6	Trồng cây xanh tạo cảnh quan môi trường		Dự toán chi tiết		492.333.643	49.233.364	541.567.007
7	Xây dựng trạm cấp nước sạch		Dự toán chi tiết		1.693.511.378	169.351.138	1.862.862.516
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ		Dự toán chi tiết		1.525.335.452	152.533.545	1.677.868.997
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gqlđa	(Gxd + Gtb) x ĐMTL	2,523%	396.856.139		396.856.139
IV	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB		CV số 436/UBND-TNTM ngày 27/4/2017		977.178.845		977.178.845
V	CHI PHÍ TƯ VẤN	Gtv	Gtv = Gtv1+...+Gtv12		1.250.978.862	125.097.886	1.376.076.749
1	Chi phí khảo sát địa hình	Gtv1	QĐ số 197/QĐ-STNMT ngày 30/3/2017		30.629.375	3.062.938	33.692.313
2	Chi phí khảo sát môi trường lập dự án	Gtv2	QĐ số 197/QĐ-STNMT ngày 30/3/2017		241.155.862	24.115.586	265.271.448
3	Chi phí khảo sát TKBVTC	Gtv3	tạm tính		27.272.727	2.727.273	30.000.000
4	Chi phí lập dự án	Gtv4	(Gxd + Gtb) x ĐMTL	0,831%	130.712.426	13.071.243	143.783.669
5	Chi phí thiết kế xây dựng	Gtv5	Gxd x ĐMTL	1,940%	275.561.449	27.556.145	303.117.594
6	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	Gtv6	Gxd x ĐMTL	0,186%	26.419.809	2.641.981	29.061.790

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Công thức	Hệ số	TỔNG KINH PHÍ			
				Trước thuế	VAT	Sau thuế	
1	2	3	4	5	6	7	8
7	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	Gtv7	Gxd x ĐMTL	0,180%	25.567.557	2.556.756	28.124.313
8	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	Gtv8					
	+ Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng		Gxd x ĐMTL	0,362%	51.419.198	5.141.920	56.561.118
9	Lập HSMT và đánh giá HSDT mua sắm vật tư, thiết bị	Gtv9	Gtb x ĐMTL	0,302%	4.606.513	460.651	5.067.164
10	Chi phí giám sát thi công xây lắp	Gtv10	Gxd x ĐMTL	2,436%	346.014.273	34.601.427	380.615.701
11	Chi phí giám sát thi công thiết bị	Gtv11	Gtb x ĐMTL	0,803%	12.248.444	1.224.844	13.473.288
12	Chi phí đánh giá giám sát dự án	Gtv12	20%QLDA	20,000%	79.371.228	7.937.123	87.308.351
VI	CHI PHÍ KHÁC	Gk			1.709.780.127	158.153.417	1.867.933.544
1	Chi phí hạng mục chung	Gk1	Dự toán chi tiết		426.125.952	42.612.595	468.738.547
2	Lệ phí thẩm định dự án	Gk2	TMĐT*ĐMTL	0,017%	4.101.694		4.101.694
3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp	Gk3	Gxd x ĐMTL	0,100%	14.204.198		14.204.198
4	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu thiết bị	Gk4	Gtb x ĐMTL	0,100%	1.525.335		1.525.335
5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt Quyết toán vốn	Gk5	TMĐT*ĐMTL*50%	0,325%	78.414.729		78.414.729
6	Chi phí bảo hiểm công trình	Gk6	Gxd x ĐMTL	0,300%	42.612.595	4.261.260	46.873.855
7	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (tạm tính)	Gk7	Tạm tính		30.000.000		30.000.000
8	Tuyên truyền, nâng cao ý thức cộng đồng về tác hại của hóa chất bảo vệ thực vật	Gk8	Dự toán chi tiết		382.531.259	38.253.126	420.784.385
9	Chi phí quan trắc sau xử lý	Gk9	Dự toán chi tiết		477.248.616	47.724.862	524.973.478
10	Chi phí thuê kiểm toán	Gk10	TMDT*ĐMTL	0,961%	210.787.566	21.078.757	231.866.322
11	Chi phí lấy mẫu phân tích, kiểm tra hoàn thành dự án	Gk11	Dự toán chi tiết		42.228.182	4.222.818	46.451.000

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Công thức	Hệ số	TỔNG KINH PHÍ		
				Trước thuế	VAT	Sau thuế
1	2	4	5	6	7	8
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG			2.006.432.784	200.643.278	2.207.076.062
1	Khối lượng phát sinh	5% * (I+...+VI)	5%	1.003.216.392	100.321.639	1.103.538.031
2	Yếu tố trượt giá	5% * (I+...+VI)	5%	1.003.216.392	100.321.639	1.103.538.031
	TỔNG CỘNG			22.070.760.621	2.056.847.968	24.127.608.589
	LÀM TRÒN			22.070.761.000	2.056.848.000	24.127.609.000

Bảng chữ: Hai mươi tư tỷ, một trăm hai mươi bảy triệu, sáu trăm linh chín nghìn đồng chẵn./.